

Bản án số: 26/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2017

V/v “Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Chính.
2. Bà Hồ Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiên Mạnh, Thư ký - Toà án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2016/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2017/QĐXX-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1956. Có mặt

Địa chỉ: Xóm 6, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956. Có mặt

Địa chỉ: Xóm 6, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, Bản tự khai, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hoà giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:

Ông Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị D vào ngày 16/02/1979 (*Tức ngày 20/01/1979AL*) tại UBND xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An hoàn toàn tự nguyện. Có giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thời gian đã lâu, nên đã thất lạc nên không có giao nộp cho Tòa án, thời gian đã lâu UBND xã không còn sổ sách, tài liệu đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã, ông chỉ xin được xác nhận ông và bà D là vợ chồng,

hai người sống với nhau không có tình cảm, không hợp tính nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không ai quan tâm tới nhau, hai người tuy ở chung một nhà nhưng việc ai người ấy làm, cơm của ai người ấy nấu và ăn, cũng không ngủ chung, lạnh lùng với nhau và đã ly thân tháng 04/2016 cho đến nay. Tại phiên tòa ông Đ thấy tình cảm vợ chồng đã thực sự đã hết, hai người không quan tâm gì tới nhau, không thể kéo dài hôn nhân thêm nữa yêu cầu tòa cho ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Theo ông Đ trình bày thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn và hôn nhân tự nguyện là đúng, về mâu thuẫn vợ chồng thì không đúng, do con Thắng lấy vợ mà ông Đ không đồng ý mà bà D đồng ý nên mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, ông Đ đã theo người khác nên ông đối xử với bà không đúng mực, không quan tâm gì tới bà D, dẫn tới thường xuyên mâu thuẫn không nói gì với bà D, sống cùng một nhà mà không nói gì với nhau, im lặng không quan tâm gì tới nhau. Trong thời gian ông yêu cầu Tòa cho ly hôn thì bà đã vào nam ở với các con để ông suy nghĩ và ông thay đổi nhưng ông vẫn yêu cầu Tòa cho ly hôn với bà, ông không thay đổi. Bà thấy tình cảm vợ chồng đang còn, tuổi cũng đã cao, cũng nên sống vì con vì cháu, bà mong muốn vợ chồng, hàn gắn tình cảm, vợ chồng đoàn tụ, bà D không đồng ý ly hôn với yêu cầu của ông Đ.

Ông Đ và bà D cùng thống nhất không có con nuôi, không ai có con riêng, có 04 con chung, tất cả đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa quyền giải quyết việc nuôi con gồm:

1. Nguyễn Thị Thúy V. – Sinh ngày: 04/3/1980.
2. Nguyễn Thị Hoài T. – Sinh ngày: 19/5/1982.
3. Nguyễn Thị Thu T1. – Sinh ngày: 20/3/1984.
4. Nguyễn Trọng T2. – Sinh ngày: 10/9/1987.

Ông Đ và bà D cùng thống nhất có toàn bộ tài sản như sau:

1. Thừa đất tại xóm 6, xã T với diện tích 475m² nguồn gốc do bố mẹ ông Đ để lại (Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Trọng Đ), gồm 200m² đất ở và 275m² đất vườn, ở thửa số 406, tờ bản đồ số 6; Trên thửa đất đó có nhà, ki ốt bán hàng và công trình vệ sinh.

2. Thừa đất Vùng đồng vọc tại xóm 13, xã T với diện tích 192m², gồm 168m² đất ở nông thôn và 24m² đất trồng cây hàng năm, ở thửa số 1233, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính (Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

3. Một số gỗ gồm cột nhà, thượng ôc, chân rui và pháo nhà, 01 Ki ốt kinh doanh; 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; Khu chăn nuôi và công trình vệ sinh; 01 bể nước; 01 giếng nước; Sân bê tông; Tường bao; Cổng sắt; 01 căn nhà cấp bốn gồm 03 gian do vợ chồng xây dựng;

4. Có số tiền 1.010.000.000^d (Một tỉ, mười triệu đồng) là tài sản chung mà ông Đ gửi tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, hiện ông Đ đã rút hết, hiện không còn nữa.

5. Ông Đ đã chi tiêu chung mua 01 bộ bàn thờ trị giá 20.000.000^d (Hai mươi triệu đồng) trong số tiền 1.010.000.000^d (Một tỉ, mười triệu đồng).

- Ông Đ có nguyện vọng ở tại Thửa đất tại xóm 6, xã T và tài sản trên đất chia cho hai người, đất này có nguồn gốc do bố mẹ ông Đ để lại không được phân chia và ½ Thửa đất tại Vùng đồng vốc, xóm 13, xã T.

Bà D cho rằng thửa đất tại xóm 6, xã T có nguồn gốc của bố mẹ ông Đ cho vợ chồng từ năm 1979 đến năm 1995 ông Đ đi làm các thủ tục và đến ngày 01/01/1996 thì được cấp giấy CNQSDĐ. Tại phiên tòa bà đồng ý nhận thừa đất tại vùng Đồng Vốc, giao cho ông Đ thửa đất tại xóm 6. Phần giá trị vượt quá của thửa đất bà không yêu cầu phân chia vì đất có nguồn gốc của bố mẹ ông Đ nên phân chênh lệch tài sản của hai thửa đất bà không yêu cầu. Ngôi nhà mà bố mẹ ông Đ để lại vợ chồng đã sửa chữa được định giá 17.000.000 đồng và bộ bàn thờ ông Đ mua 20.000.000 đồng hiện nay đang làm nơi thờ cúng bố mẹ ông Đ, bà D và ông Đ thống nhất giao cho ông Đ để làm nơi thờ cúng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Bà Nguyễn Thị D không thống nhất số tiền 100.000.000^d (Một trăm triệu đồng) ông Đ khai nại đã rút trong số tiền 1.010.000.000^d (Một tỉ, mười triệu đồng) để chi tiêu, ông Đ chi tiêu gì riêng bà không biết, bà chỉ chấp nhận ông Đ đã mua bàn thờ hết 20.000.000 đồng.

Ông Đ và bà D cùng thống nhất trình bày có một số tài sản khác như Đất nông nghiệp, bàn thờ, Lúa, giường chiếu, tủ đá, tủ treo quần áo, tủ nhôm kính đựng hàng hóa, tủ gỗ, kệ để hàng bằng sắt, bát đĩa đã tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông bà đều thống nhất tài sản chung có giá trị như đã định giá tại Biên bản định giá ngày 24/8/2017.

Tại Biên bản định giá ngày 24/8/2017 đã định giá các tài sản chung của vợ chồng có giá trị như sau: Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299), diện tích 475 m², tại xóm 6, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy CNQSDĐ số H 319844 ngày 01/01/1996 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ có diện tích đo đạc thực tế 613,3m² trị giá 920.000.000 đồng; thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính) tại vùng Đồng vốc, xóm 13, xã T có diện tích đo đạc thực tế 192m², đã được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ số AL 518615 ngày 11/12/2008 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị D trị giá 800.000.000 đồng; 01 Ki ốt kinh doanh có trị giá 84.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 26.300.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 3.400.000 đồng; Khu chăn nuôi và công trình vệ sinh trị giá 17.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 2.100.000 đồng; 01 giếng nước trị giá 2.000.000 đồng; Sân bê tông trị giá 8.000.000 đồng; Tường bao trị giá 12.000.000 đồng; Cổng sắt trị giá 1.100.000 đồng; 01 căn nhà cấp bốn gồm 03 gian do vợ chồng xây dựng trị giá 25.000.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói trị giá 17.000.000 đồng (làm nhà thờ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước phiên tòa hôm nay,

Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị áp dụng điều 51, 56 xử cho ông Nguyễn Trọng Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Các con Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thị Hoài T, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Trọng T2 đã trưởng thành, tự nuôi sống mình và lập gia đình riêng. Ông Đ và bà D không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản: Áp dụng điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sử dụng thửa đất số 406, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299), diện tích 475 m², tại xóm 6, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy CNQSDĐ số H 319844 ngày 01/01/1996 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ có diện tích đo đạc thực tế 613,3m² trị giá 920.000.000 đồng

Giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sở hữu và sử dụng 01 Ki ốt kinh doanh có trị giá 84.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 26.300.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 3.400.000 đồng; Khu chăn nuôi và công trình vệ sinh trị giá 17.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 2.100.000 đồng; 01 giếng nước trị giá 2.000.000 đồng; Sân bê tông trị giá 8.000.000 đồng; Tường bao trị giá 12.000.000 đồng; Cổng sắt trị giá 1.100.000 đồng; 01 căn nhà cấp bốn gồm 03 gian do vợ chồng xây dựng trị giá 25.000.000 đồng; số tiền 990.000.000 đồng ông đã rút tiền tiết kiệm tại ngân hàng. Ông Đ được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói trị giá 17.000.000 đồng (làm nhà thờ) theo thỏa thuận với bà D. Ông Nguyễn Trọng Đ có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị D 585.450.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản nhận quá phần được hưởng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính) tại vùng Đồng vốc, xóm 13, xã T có diện tích đo đạc thực tế 192m² trị giá 800.000.000 đồng, đã được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ số AL 518615 ngày 11/12/2008 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị D. Bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu và sử dụng số tiền 585.450.000^d (Năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) ông Đ giao lại do nhận quá giá trị tài sản được hưởng.

Về án phí: Ông Đ và bà D đều có đơn xin miễn án phí với lý do người cao tuổi, nên cần áp dụng điểm đ, khoản 1, điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, Miễn nộp tiền án phí Tòa án cho ông Đ và bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tình cảm: Ông Nguyễn Trọng Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị D vào ngày 16/02/1979 (Tức ngày 20/01/1979AL) tại UBND xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An hoàn toàn tự nguyện. Có giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thời gian đã lâu, nên đã thất lạc nên không có giao nạp cho Tòa án, không còn sổ sách, tài liệu về đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã, mà xác nhận ông Đ và bà D là vợ chồng.

Căn cứ mục 3.a Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội ngày 09 tháng 06 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 xác định ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do con lấy vợ mà ông Đ không đồng ý, bà D đồng ý nên mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, ông Đ đã theo người khác nên ông đối xử với bà không đúng mực, không quan tâm gì tới bà D, hai người sống với nhau không có tình cảm, không hợp tính nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không ai quan tâm tới nhau, tuy ở chung một nhà nhưng việc ai người ấy làm, cơm của ai người ấy nấu và ăn, cũng không ngủ chung, lạnh lùng với nhau và đã ly thân tháng 04/2016 đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Nguyễn Trọng Đ yêu cầu Tòa cho ly hôn với bà Nguyễn Thị D nên cần chấp nhận cho hai người ly hôn. Vì vậy nghị nên áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho ông Nguyễn Trọng Đ ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

[2] Về con chung: Ông Đ và bà D cùng thống nhất có 04 con chung, tất cả đều đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa quyền giải quyết việc nuôi con gồm:

1. Nguyễn Thị Thúy V. – Sinh ngày: 04/3/1980.
2. Nguyễn Thị Hoài T. – Sinh ngày: 19/5/1982.
3. Nguyễn Thị Thu T1. – Sinh ngày: 20/3/1984.
4. Nguyễn Trọng T2. – Sinh ngày: 10/9/1987.

Các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành, đã lập gia đình, tự nuôi sống bản thân ông Đ và bà D không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[3] Về quan hệ tài sản: Ông Đ khai nại thừa đất tại xóm 6, xã T là của bố mẹ ông để lại làm nơi thờ cúng không được chia. Bà D không đồng ý vì đã được bố mẹ cho từ năm 1986. Xét thừa đất tại xóm 6, xã T có nguồn gốc là của ông Nguyễn Trọng Loan và bà Nguyễn Thị Hiên (bố mẹ ông Đ) cho vợ chồng ông Đ ở từ năm 1986 đến ngày 01/01/1996 đã được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Trọng Đ, qua xác minh tại UBND xã T theo sổ theo dõi cấp giấy CNQSDĐ, sổ địa chính, sổ mục kê phản ánh thừa đất này được cấp cho ông Đ và bà D. Do đó có đủ căn cứ để kết luận thừa đất tại xóm 6 thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà D có nguồn gốc đất từ bố mẹ ông Đ để lại. Ông Đ và bà D là vợ chồng có công sức đóng góp vào tài sản là ngang nhau, Tại phiên tòa bà D đồng ý

nhận thừa đất tại vùng Đồng Vóc, giao cho ông Đ quyền sử dụng thừa đất tại xóm 6. Phần giá trị vượt quá của thừa đất bà không yêu cầu phân chia vì đất có nguồn gốc của bố mẹ ông Đ. Trên thừa đất tại xóm 6, xã T còn có 01 ngôi nhà cấp bốn gồm 04 gian do ông Nguyễn Trọng Loan và bà Nguyễn Thị Hiên xây dựng (bố mẹ ông Đ đều đã chết), ông Đ và bà D đã sửa chữa lại có trị giá 17.000.000 đồng, ông Đ và bà D thỏa thuận không yêu cầu chia mà tiếp tục giao cho ông Đ sử dụng làm nơi thờ cúng bố mẹ. Đối với các tài sản khác bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Xét nguyện vọng của bà D là phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận. Đối với các tài sản của vợ chồng gắn liền với thừa đất nên giao cho ông Đ. Ông Đ phải giao lại phần chênh lệch do nhận quá tài sản được hưởng cho bà D giá trị bằng tiền. Đối với số tiền 1.010.000.000 đồng là số tiền tiết kiệm của vợ chồng ông Đ đã rút tại ngân hàng hết ông khai nại đã chi tiêu vào việc gia đình hơn 100.000.000 đồng. Bà D chỉ chấp nhận số tiền 20.000.000 đồng đã mua bàn thờ, số tiền 990.000.000 đồng còn lại bà không chấp nhận vì thời gian đó vợ chồng đã sống ly thân và hiện tại không có tài sản gì được mua bằng số tiền đó, ông Đ không chứng minh được việc chi tiêu số tiền đó cho mục đích chung của vợ chồng nên ông Đ phải chịu trách nhiệm cho số tiền đã chi tiêu riêng. Tài sản chung vợ chồng còn có một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình như đất nông nghiệp, bàn thờ, Lúa, giường chiếu, tủ đá, tủ treo quần áo, tủ nhôm kính đựng hàng hóa, tủ gỗ, kệ để hàng bằng sắt, bát đĩa đã tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Ông Đ và bà D không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Đ và bà D đều có đơn xin miễn án phí với lý do người cao tuổi, nên cần áp dụng điểm đ, khoản 1, điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, Miễn toàn bộ tiền án phí Tòa án cho ông Đ và bà D. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003030 ngày 28/10/2016, hoàn trả cho bà D tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003045 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, 38, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điểm đ, khoản 1, điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Trọng Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.
2. Về quan hệ tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sử dụng thửa đất số 406, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299), diện tích 475 m² (Diện tích đo thực tế 613,3 m²) trị giá 920.000.000 đồng, tại xóm 6, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy CNQSDĐ số H 319844 ngày 01/01/1996 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ. Có tứ cận thửa đất như sau: Phía đông dài 19,7m giáp đường liên xã đi Quỳnh Hậu, Quỳnh Thạch, Quỳnh Văn; phía tây dài 19,8m giáp ngõ liên gia và bà Nguyễn Thị L; phía nam dài 20,4m giáp đất bà Nguyễn Thị C và 16,6m giáp phần đất bà Nguyễn Thị L; phía bắc dài 27,6m giáp đất bà Nguyễn Thị P.

Giao cho ông Nguyễn Trọng Đ được quyền sở hữu 01 Ki ốt kinh doanh có trị giá 84.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 26.300.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 3.400.000 đồng; Khu chăn nuôi và công trình vệ sinh trị giá 17.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 2.100.000 đồng; 01 giếng nước trị giá 2.000.000 đồng; Sân bê tông trị giá 8.000.000 đồng; Tường bao trị giá 12.000.000 đồng; Cổng sắt trị giá 1.100.000 đồng; 01 căn nhà cấp bốn gồm 03 gian do vợ chồng xây dựng trị giá 25.000.000 đồng; số tiền 990.000.000 đồng ông đã rút tiền tiết kiệm tại ngân hàng. Ông Đ được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói trị giá 17.000.000 đồng (làm nhà thờ) theo thỏa thuận với bà D. Ông Nguyễn Trọng Đ có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị D 585.450.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản nhận quá phần được hưởng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính) tại vùng Đồng vọc, xóm 13, xã T có diện tích đo đạc thực tế 192m² trị giá 800.000.000 đồng đã được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ số AL 518615 ngày 11/12/2008 cấp cho ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị D có tứ cận thửa đất như sau: Phía đông dài 24m giáp đất ở ông Văn Đức T; phía tây dài 24m giáp đất ở bà Nguyễn Thị X; phía nam dài 08m giáp đường sản xuất; phía bắc dài 08m giáp đường liên xã đi Quỳnh Thanh; Bà Nguyễn Thị D chịu trách nhiệm làm thủ tục về chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu số tiền 585.450.000^d (Năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) ông Đ giao lại do nhận quá giá trị tài sản được hưởng.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị D.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Trọng Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003030 ngày 28/10/2016, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D 12.200.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003045 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản

lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Các đương sự
- VKSND huyện Q.Lưu.
- THADS huyện Q.Lưu.
- UBND xã T.
- Lưu VP, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Anh Sơn